

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	46,614,538,338	16,859,938,338	10,567,208,180	10,212,597,584	22.67	60.57
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	46,614,538,338	16,859,938,338	10,567,208,180	10,212,597,584	22.67	60.57
I	Các khoản thu 100%	3,605,528,338	3,605,528,338	3,577,874,338	3,577,434,338	99.23	99.22
1	Phí, lệ phí	10,000,000	10,000,000	9,344,000	8,904,000	93.44	89.04
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	221,083,000	221,083,000	206,193,000	206,193,000	93.26	93.26
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	170,000,000	170,000,000	155,110,000	155,110,000	91.24	91.24
22	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	51,083,000	51,083,000	51,083,000	51,083,000	100	100
23	Thu khác HLCS						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định (Quỹ cấp tỉnh, TW nếu có)						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước	142,028,000	142,028,000	142,028,000	142,028,000	100	100
6	Thu kết dư ngân sách năm trước						
7	Thu khác	3,232,417,338	3,232,417,338	3,220,309,338	3,220,309,338	99.63	99.63
71	Thu chuyên nguồn	3,202,417,338	3,202,417,338	3,202,417,338	3,202,417,338	100	100
72	Thu khác	30,000,000	30,000,000	17,892,000	17,892,000	59.64	59.64
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	35,236,000,000	5,481,400,000	771,010,842	416,840,246	2.19	7.6
	Các khoản thu phân chia (1)	213,000,000	213,000,000	50,029,094	48,029,094	23.49	22.55
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000,000	10,000,000	23,760,140	23,760,140	237.6	237.6
2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,000,000	3,000,000	8,550,000	6,550,000	285	218.33
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	200,000,000	200,000,000	17,718,954	17,718,954	8.86	8.86
	Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh(2)	35,023,000,000	5,268,400,000	720,981,748	368,811,152	2.06	7
1	Thu tiền sử dụng đất	35,000,000,000	5,250,000,000	693,247,500	346,623,750	1.98	6.6
2	Thuế giá trị gia tăng	16,000,000	12,800,000	9,146,332	7,317,067	57.16	57.16
2	Thuế thu nhập cá nhân	7,000,000	5,600,000	18,587,916	14,870,335	265.54	265.54
3	Các khoản thuế điều tiết khác						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7,773,010,000	7,773,010,000	6,218,323,000	6,218,323,000	80	80
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4,277,400,000	4,277,400,000	3,370,000,000	3,370,000,000	78.79	78.79
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	3,495,610,000	3,495,610,000	2,848,323,000	2,848,323,000	81.48	81.48
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB						